



àn shí

按时

Adverb · on time

Example Sentences

wǒ měi tiān àn shí qǐ chuáng

我每天按时起床。

I get up on time every day.

Qǐng àn shí wán chéng nǐ de zuò yè

请按时完成你的作业。

Please finish your homework on time.

nǐ míng tiān néng àn shí dào jī chǎng jiē wǒ ma

你明天能按时到机场接我吗？

Can you pick me up at the airport on time tomorrow?

Trace each character, then write the word on your own.

按	按	按	按	按	按	按	按	按	按	按
按										

时	时	时	时	时	时	时	时	时	时	时